TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ỨNG HÒA –TP HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS - ST
Ngày: 21 -11-2019
V/v Tranh chấp Hợpđồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA – TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Vân và ông Đặng Viết Côi

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị D** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Khuyến**-Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 51/2019/TLST- DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST- DS ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn***: Ngân hàng T(T)

Địa chỉ: Số 57 phố L, phường T1, quận H, TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tuấn T2, ông Nguyễn Thanh T3 và ông Nguyễn Xuân C (Theo Giấy ủy quyền số 209/2018/GUQ-TPB.LC ngày 23/7/2018) (Ông Tùng có mặt)

* ***Bị đơn***: Ông Trịnh Văn C1 – sinh năm 1983 (vắng mặt)
Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1990 (vắng mặt)

Đều có HKTT: Thôn Đ, xã H, huyện Ư, TP Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các buổi làm việc tại Tòa nguyên đơn trình bày: Ngày 30/12/2013, vợ chồng ông Trinh Văn C và bà Nguyễn Thị D đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 767-12.13/HĐTD/TPB.HO với Ngân hàng T(sau đây gọi tắt là T) để vay 465.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi năm triệu đồng*); mục đích vay vốn: vay mua ô tô tiêu dùng. Ông C, bà D đã được T giải ngân là 465.000.000đ theo Giấy nhận nợ số: 767-12.13/ĐNGN/TPB-HO-TRINH VĂN C. Ngoài ra trong Hợp đồng tín dụng có các thỏa thuận khác như thời hạn vay, lãi suất, thay đổi lãi suất, tài sản bảo đảm…. và các thỏa thuận khác.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác vợ chồng ông C, bà D đã thế chấp: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe innova 2.0E màu nâu vàng, sản xuất năm 2013; số khung RL4XW42 G&D9408528; số máy 1TR7685293; biển kiểm soát 30A-035.59 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 127598 do Phòng Cảnh sát Giao thông – C an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013 cho ông Trịnh Văn C. Hợp đồng thế chấp số 767-12.13/HĐTC/TPB.HO ký ngày 30/12/2013 tại T. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội ngày 30/12/2013.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, vợ chồng ông C, bà D đã trả được 165.775.510đ tiền nợ gốc; số tiền lãi là 59.630.575đ tổng là 225.406.085đ cho T. Sau đó, ông C, bà D đã không thực hiện thanh toán gốc, lãi cho T theo thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng .

Tạm tính đến ngày 23/8/2019, khoản nợ của vợ chồng ông C, bà D tại T là: Nợ gốc: 299.224.490 đồng; Nợ lãi: 231.848.152 đồng;Tổng nợ: 531.072.642 đồng.

T đã nhiều lần gửi thông báo, C văn yêu cầu vợ chồng ông C, bà D trả nợ theo như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng; yêu cầu thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, vợ chồng ông C, bà D vi phạm cam kết, không thực hiện theo yêu cầu của T, cố tình kéo dài thời gian và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của T, T đề nghị Tòa giải quyết các vấn đề sau:

+ Buộc ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D thanh toán cho T số tiền: 531.072.642 đồng (lãi tạm tính đến ngày 23/8/2019) và phải tiếp tục thanh toán cho T tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 24/8/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

+ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu ông C, bà D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho T, tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại innova 2.0E màu nâu vàng, sản xuất năm 2013; số khung RL4XW42 G&D9408528; số máy 1TR7685293; biển kiểm soát 30A-035.59 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 127598 do Phòng Cảnh sát Giao thông – C an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013 cho ông Trịnh Văn C. Hợp đồng thế chấp số 767-12.13/HĐTC/TPB.HO ký ngày 30/12/2013 tại T.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông C, bà D đối với T. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông C, bà D vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho T.

Tại buổi làm việc tại Tòa ông Trịnh Văn C - bị đơn trình bày: Ngày 30/12/2013, vợ chồng ông là Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 767-12.13/HĐTD/TPB.HO với Ngân hàng Tđể vay 465.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi năm triệu đồng*); mục đích vay vốn: vay mua ô tô tiêu dùng. Sau đó, vợ chồng ông đã được T giải ngân là 465.000.000đ. Ngoài ra trong Hợp đồng tín dụng có các thỏa thuận khác như thời hạn vay, lãi suất, thay đổi lãi suất, tài sản bảo đảm…. và các thỏa thuận khác.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác vợ chồng ông đã thế chấp: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe innova 2.0E màu nâu vàng, sản xuất năm 2013; số khung RL4XW42 G&D9408528; số máy 1TR7685293; biển kiểm soát 30A-035.59 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 127598 do Phòng Cảnh sát Giao thông – C an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013 cho ông Trịnh Văn C.Hợp đồng thế chấp số 767-12.13/HĐTC/TPB.HO ký ngày 30/12/2013 tại T. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội ngày 30/12/2013.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, vợ chồng ông đã trả được 165.775.510đ tiền nợ gốc và tiền lãi là 59.630.575đ tổng là 225.406.085đ cho T.

Sau đó, do làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông đã không thực hiện thanh toán gốc, lãi cho T theo thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng .

Hiện tại vợ chồng ông còn nợ T số tiền (lãi tạm tính đến ngày 23/8/2019) cụ thể là: Nợ gốc: 299.224.490 đồng; Nợ lãi: 231.848.152 đồng;Tổng nợ: 531.072.642 đồng

Nay T khởi kiện vợ chồng ông; ông có ý kiến: Đến ngày 31/12/2019 thì sẽ thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 299.224.490đ và 50.000.000đ tiền nợ lãi. Đối với số tiền nợ lãi còn lại đề nghị T miễn toàn bộ cho vợ chồng ông. Trường hợp vợ chồng ông không thanh toán đúng như đã thỏa thuận thì T có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý chiếc xe ô tô mà vợ chồng ông đã thế chấp nêu trên.

Bà Nguyễn Thị D là bị đơn: không có quan điểm, ý kiến.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, tất cả bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt; nguyên đơn có mặt không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác và có thay đổi về số tiền đề nghị Tòa giải quyết là buộc ông C, bà D phải thanh toán cho T lãi tạm tính đến ngày 21/11/2019, như sau: Nợ gốc: 299.224.490 đồng; Nợ lãi trong hạn: 45.326.777 đồng; Nợ lãi quá hạn: 202.045.568 đồng; Tổng cộng: 546.596.835 đồng còn các yêu cầu khác vẫn giữ nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi

kiện và hướng xử lý tài sản như nguyên đơn trình bày. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của các đ□ơng sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng Tđã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ theo quy định. Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp Hợp đồng vay tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thì vụ án Dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý, thông báo phiên họp về việc kiểm tra, giao nhận, tiếp cận C khai chứng cứ và hòa giải …, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập bị đơn đến Tòa làm việc theo quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử đã mở phiên tòa vào ngày 14/11/2019 nhưng do sự vắng mặt của tất cả bị đơn nên Hội đồng xét xử hoãn phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Về nội dung: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Việc ký Hợp đồng tín dụng số 767-12.13/HĐTD/TPB.HO ngày 30/12/2013 giữa ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị D với T với số tiền vay vốn là 465.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi năm triệu đồng*). Sau khi ký kết Hợp đồng, T đã thực hiện giải ngân cho ông C, bà D 465.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi năm triệu đồng*) theo Giấy nhận nợ số: 767-12.13/ĐNGN/TPB-HO-TRINH VĂN C . Hợp đồng tín dụng giữa T và ông C, bà D trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm các quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông C, bà D đã trả được 225.406.085đ (trong đó tiền nợ gốc là 165.775.510đ và tiền lãi là 59.630.575đ) cho T nhưng sau đó ông C, bà D vi phạm thời hạn thanh toán nên T nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông C, bà D vẫn không trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho T. Do vi phạm Hợp đồng, T yêu cầu ông C, bà D phải trả số tiền gốc là có căn cứ; T yêu cầu ông C, bà D phải thanh toán tiền nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T, cụ thể buộc ông C, bà D phải thanh toán trả T số tiền (lãi tính đến ngày 21/11/2019) gốc là: 299.224.490 đồng; Nợ lãi trong hạn: 45.326.777 đồng; Nợ lãi quá hạn: 202.045.568 đồng; Tổng cộng: 546.596.835đ.

Buộc ông C, bà D phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ mà hai bên đã ký kết cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản đảm bảo thì thấy: Khi ký kết Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận biện pháp bảo đảm, trong quá trình thực hiện ký kết Hợp đồng tín dụng ông C, bà D có thế chấp 01 tài sản theo hợp đồng thế chấp sau: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe innova 2.0E màu nâu vàng, sản xuất năm 2013; số khung RL4XW42 G&D9408528; số máy 1TR7685293; biển kiểm soát 30A-035.59 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 127598 do Phòng Cảnh sát Giao thông – C an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013 cho ông Trịnh Văn C. Hợp đồng thế chấp số 767-12.13/HĐTC/TPB.HO ký ngày 30/12/2013 tại T. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội ngày 30/12/2013.

Căn cứ các Điều 342, 343, 349, 350, 351, 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định về thế chấp tài sản và hợp đồng vay tài sản; Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên có hiệu lực pháp luật để thi hành. Yêu cầu cầu của phía nguyên đơn đề nghị được xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bị đơn không thanh toán các khoản nợ là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 146; Điều 147 BLTTDS; Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 25.863.873đ ; ông C, bà D có đơn xin miễn giảm tiền án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn đã được Ủy ban nhân dân địa phương xác nhận nên giảm 50% tiền án phí cho ông C, bà D; ông C, bà D phải nộp 12.932.000đ (Mười hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí; T không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quyền kháng cáo:Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của BLTTDS năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Điều 146, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 342, 343, 349, 350, 351, 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 299, 317, 320, 321, 322, 323, 463; 466 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Quyết định 1627/2001 của Ngân hàng Nhà nước về quy chế cho vay;

Căn cứ Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Tđối với ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất tạm tính đến ngày 21/11/2019 là 546.596.835đ (*Năm trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi năm đồng*) trong đó nợ gốc là: 299.224.490 đồng; Nợ lãi trong hạn: 45.326.777 đồng; Nợ lãi quá hạn: 202.045.568 đồng.

Ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D tiếp tục phải chịu lãi suất kể từ ngày 22/11/2019 theo mức lãi suất được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 767-12.13/HĐTD/TPB.HO và giấy nhận đều cùng ngày 30/12/2013 (Có sự điều chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ của T) trên số dư nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho T.

3. Trường hợp ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D không trả được số tiền nợ trên cho T thì T có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi toàn bộ khoản nợ cho T, cụ thể: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe innova 2.0E màu nâu vàng, sản xuất năm 2013; số khung RL4XW42 G&D9408528; số máy 1TR7685293; biển kiểm soát 30A-035.59 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 127598 do Phòng Cảnh sát Giao thông – C an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013 cho ông Trịnh Văn C. Hợp đồng thế chấp số 767-12.13/HĐTC/TPB.HO ký ngày 30/12/2013 tại T.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả hết các khoản nợ cho T thì ông C, bà D có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số nợ cho T. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho chủ sở hữu tài sản là ông Trịnh Văn C.

4. Về án phí: ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị D có đơn xin miễn giảm tiền án phí nên phải nộp 12.932.000đ (Mười hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng T9.350.000đ *(Chín triệu ba trăm lăm mươi nghìn đồng)* số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lại số 0009307 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thanh Minh

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội ;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.